CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NÀ LƠI

Báo cáo Tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	5 – 24
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 24
Phụ lục 1 – Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi tiền thân là Nhà máy thủy điện Nà Lơi được thành lập theo Quyết định số 32/TCT-VPTH ngày 10 tháng 01 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà và chuyển thành Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi theo Quyết định số 1023/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thanh Minh, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Bạch Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Minh	Ủy viên
Ông Lê Văn Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Kiên	Ủy viên
Ông Phạm Đức Tiêm	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Kiên	Giám đốc
Ông Dương Văn Đông	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Trần Văn Ngư	Trưởng ban
Ông Phạm Trung Thành	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Điện Biên, ngày 15 tháng 07 năm 2013

Số : 1022/2013/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi lập tại ngày 30/06/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Nguyễn Thanh Tùng	**Trần Thị Mai Hương**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề	Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0063-2013-002-1	kiểm toán số: 0593-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2013

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International
aasc.com.vn AASC AUDITING FIRM

4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A . TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**44.257.020.454**	**34.811.317.627**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**24.484.205.056**	**18.593.848.739**
111	1. Tiền		3.458.371.723	7.593.848.739
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.025.833.333	11.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**5.616.389.664**	**4.349.983.681**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		5.616.389.664	4.349.983.681
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**6.966.085.671**	**7.168.986.354**
131	1. Phải thu khách hàng		4.620.027.091	5.832.717.805
132	2. Trả trước cho người bán		2.248.354.102	1.641.703.549
135	3. Các khoản phải thu khác	5	507.243.478	104.104.000
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(409.539.000)	(409.539.000)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**6**	**1.879.274.715**	**1.651.134.480**
141	1. Hàng tồn kho		1.879.274.715	1.651.134.480
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.311.065.348**	**3.047.364.373**
158	1. Tài sản ngắn hạn khác	7	5.311.065.348	3.047.364.373
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**70.091.275.690**	**78.773.830.145**
220	**II . Tài sản cố định**		**65.722.381.546**	**69.245.116.714**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	64.685.984.983	69.120.969.835
222	*- Nguyên giá*		*148.706.821.674*	*148.706.821.674*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(84.020.836.691)*	*(79.585.851.839)*
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.036.396.563	124.146.879
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**4.368.894.144**	**9.528.713.431**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.368.894.144	9.528.713.431
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**114.348.296.144**	**113.585.147.772**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A . NỢ PHẢI TRẢ**		**4.746.318.037**	**7.722.547.027**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**4.746.318.037**	**7.722.547.027**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		-	1.354.306.300
312	2. Phải trả người bán		-	24.408.000
313	3. Người mua trả tiền trước		540.000.000	540.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.170.456.308	1.843.915.107
315	5. Phải trả người lao động		367.544.068	1.694.022.838
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	2.668.317.661	2.251.331.121
323	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	14.563.661
400	**B . VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**109.601.978.107**	**105.862.600.745**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**13**	**109.601.978.107**	**105.862.600.745**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
417	2. Quỹ đầu tư phát triển		26.523.328.590	26.523.328.590
418	3. Quỹ dự phòng tài chính		5.000.000.000	5.000.000.000
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.078.649.517	24.339.272.155
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**114.348.296.144**	**113.585.147.772**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Ngoại tệ các loại (USD)		218,79	124,07
- *Đô la Mỹ*		*218,79*	*124,07*

Nguyễn Trung Kiên	**Bùi Xuân Tuấn**	**Trần Thế Tuyền**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Điện Biên, ngày 15 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
			VND	VND
1	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**14**	**20.913.875.033**	**20.041.096.717**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**20.913.875.033**	**20.041.096.717**
11	3. Giá vốn hàng bán	15	15.013.352.890	11.092.999.919
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**5.900.522.143**	**8.948.096.798**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.064.498.916	601.178.059
22	6. Chi phí tài chính	17	35.049.061	40.852.190
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*17.282.261*	*40.852.190*
25	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	18	2.502.690.827	2.824.174.895
30	**8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**4.427.281.171**	**6.684.247.772**
50	**9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**4.427.281.171**	**6.684.247.772**
51	10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19	687.903.809	335.712.389
60	**11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**3.739.377.362**	**6.348.535.383**
70	**12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**20**	**748**	**1.270**

Nguyễn Trung Kiên	**Bùi Xuân Tuấn**	**Trần Thế Tuyền**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Điện Biên, ngày 15 tháng 07 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		24.217.953.250	17.212.185.692
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(6.177.167.220)	(6.536.077.399)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.541.885.082)	(2.775.242.624)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(17.282.261)	(64.118.006)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(400.000.000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		135.099.969	288.646.746
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.613.913.044)	(1.879.338.298)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***7.602.805.612***	***6.246.056.111***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(87.682.136)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.266.405.983)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		926.029.788	655.490.195
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(340.376.195)***	***567.808.059***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.372.073.100)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(1.372.073.100)***	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**5.890.356.317**	**6.813.864.170**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**18.593.848.739**	**8.935.274.081**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**24.484.205.056**	**15.749.138.251**

Nguyễn Trung Kiên	**Bùi Xuân Tuấn**	**Trần Thế Tuyền**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Điện Biên, ngày 15 tháng 07 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi tiền thân là Nhà máy thủy điện Nà Lơi được thành lập theo Quyết định số 32/TCT-VPTH ngày 10 tháng 01 năm 2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Sông Đà và chuyển thành Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi theo Quyết định số 1023/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại Xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND (Năm mươi tỷ đồng chẵn).

Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2303000003 ngày 25 tháng 8 năm 2003. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 05 lần được cấp bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Theo giấy phép đăng ký kinh doanh được cấp bổ sung lần thứ 5 ngày 07/05/2012, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất điện thương phẩm;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện; sửa chữa thiết bị điện và gia công cơ khí;
- Hướng dẫn, đào tạo công nhân vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện, nước, thông tin; Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến cấp điện áp 110KV;
- Đầu tư, xây dựng nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 04 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.
- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số loại tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 4-8 năm lên 5-10 năm.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Công ty được hưởng thuế ưu đãi do thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ. Theo đó Công ty được hưởng thuế TNDN như sau:

- Thuế suất ưu đãi 10% áp dụng trong thời gian 15 năm (từ năm 2004 đến năm 2018);
- Được miễn thuế 3 năm (từ năm 2004 đến năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2015).

Năm 2013 là năm thứ 7 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	309.894.753	12.610.824
Tiền gửi ngân hàng	3.148.476.970	7.581.237.915
Các khoản tương đương tiền (*)	21.025.833.333	11.000.000.000
	24.484.205.056	**18.593.848.739**

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP đầu tư & phát triển Chi nhánh Điện Biên	*16.025.833.333*	*6.000.000.000*
- Ngân hàng TMCP đầu tư & phát triển Chi nhánh Cầu Giấy	*5.000.000.000*	*5.000.000.000*
	21.025.833.333	**11.000.000.000**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	5.616.389.664	4.349.983.681
	5.616.389.664	**4.349.983.681**

Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn khác:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.000.000.000	-
Tiền cho Tổng công ty Sông Đà vay	4.616.389.664	4.349.983.681
	5.616.389.664	**4.349.983.681**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền vay lương của cán bộ nhân viên	84.754.000	104.104.000
Phải thu lãi dự thu	81.985.139	-
Phải thu về Quỹ khen thưởng phúc lợi	329.212.339	-
Phải thu khác	11.292.000	-
	507.243.478	**104.104.000**

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.082.923.218	880.396.075
Công cụ, dụng cụ	53.332.874	27.719.782
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	743.018.623	743.018.623
	1.879.274.715	**1.651.134.480**

(*) Hạng mục Trạm thủy điện Ba Khoang chưa được nghiệm thu quyết toán.

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	630.716.706	699.303.973
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.680.348.642	2.348.060.400
	5.311.065.348	**3.047.364.373**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	101.795.012.926	45.053.644.236	1.531.420.130	326.744.382	148.706.821.674
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**101.795.012.926**	**45.053.644.236**	**1.531.420.130**	**326.744.382**	**148.706.821.674**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	38.959.144.293	39.583.883.276	749.786.151	293.038.119	79.585.851.839
Số tăng trong năm	2.112.929.448	2.236.524.108	76.571.004	8.960.292	4.434.984.852
- Khấu hao trong kỳ	*2.112.929.448*	*2.236.524.108*	*76.571.004*	*8.960.292*	*4.434.984.852*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**41.072.073.741**	**41.820.407.384**	**826.357.155**	**301.998.411**	**84.020.836.691**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	62.835.868.633	5.469.760.960	781.633.979	33.706.263	69.120.969.835
Tại ngày cuối kỳ	**60.722.939.185**	**3.233.236.852**	**705.062.975**	**24.745.971**	**64.685.984.983**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 644.781.079 VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- *Công trình Thủy điện Nậm Khẩu Hu (*)*	*213.327.811*	*51.562.538*
- *Công trình Thủy điện Lê Bâu*	-	*72.584.341*
- *Chi phí Nạo vét bùn lòng hồ (**)*	*823.068.752*	-
	1.036.396.563	**124.146.879**

(*): Công trình Thủy điện Nậm Khẩu Hu:

+ Được sự ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2010, Hội đồng quản trị đã phê duyệt kế hoạch đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Khẩu Hu với tổng dự toán là 55,55 tỷ đồng theo Quyết định số 07CT/QĐ-HĐQT ngày 20/05/2010.
+ Địa điểm: Trên suối Nậm Khẩu Hu thuộc xã Thanh Nưa – Huyện Điện Biên – Tỉnh Điện Biên
+ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi.
+ Mục tiêu của dự án: Sản xuất và kinh doanh bán điện cho EVN phục vụ cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của tỉnh Điện Biên, tạo thu nhập ổn định và giải quyết công ăn việc làm cho CBCNV và tăng lợi nhuận cho Công ty.
+ Thời gian thực hiện dự kiến

Khởi công xây dựng công trình: Tháng 10/2010.
Phát điện tổ máy 1: Tháng 02/2012.
Phát điện tổ máy 2: Tháng 03/2012.

Đến thời điểm 30/06/2013 thì công trình vẫn chưa khởi công do hạng mục thủy lợi thuộc Ban quản lý chuyên ngành tỉnh Điện Biên – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là chủ đầu tư thực hiện chậm tiến độ. Trên cơ sở đó Công ty đánh giá lại tổng mức đầu tư để xác định hiệu quả của Dự án.

(**): Dự án Nạo vét bùn lòng hồ (**):

+ Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT ngày 18/04/2013 về việc phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật và kế hoạch đấu thầu công trình Nạo vét lòng hồ Nhà máy thủy điện Nà Lơi với Tổng mức đầu tư là 1,917 tỷ đồng.
+ Địa điểm: Xã Nà Nhạn – Huyện Điện Biên – Tỉnh Điện Biên.
+ Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi.
+ Mục tiêu đầu tư: Nhằm khôi phục lại phần dung tích hữu ích của lòng hồ bị bùn cát bồi lắng sau thời gian 10 năm vận hành.
+ Thời gian thực hiện dự kiến: 5 tháng kể từ ngày khởi công.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	9.528.713.431	20.236.106.509
Số tăng trong năm	1.261.028.181	783.047.717
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(6.420.847.468)	(1.133.200.536)
Số dư cuối năm	**4.368.894.144**	**19.885.953.690**

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh (*)	1.930.671.550	7.722.686.194
Chi phí trần gỗ dùng cho sản xuất	-	49.636.366
Bàn ghế tủ đồ dùng văn phòng	85.227.275	136.363.637
Chi phí xử lý sự cố sạt lở trạm biến áp	72.585.322	145.170.640
Chế tạo giàn làm mát không khí	55.138.888	121.305.556
Chế tạo van giảm áp, nước làm mát máy phát.	62.121.213	86.969.697
Gia công chế tạo bánh răng vô tận lọc nước MP	55.749.998	78.050.000
Máy cắt 6,3KV HPA/12/124C (Pole)	256.218.480	333.084.024
Chi phí sửa chữa ĐZ 0,4KV nhà máy	68.430.251	87.981.749
Thí nghiệm định kỳ	567.257.160	767.465.568
Chi phí nhà trực tổ Thí nghiệm sửa chữa	71.133.000	-
Chi phí cải tạo trần chống nóng nhà máy	97.075.000	-
Cụm thủy điện Lê Bâu 4 (**)	1.047.286.007	-
	4.368.894.144	**9.528.713.431**

(*) Lợi thế kinh doanh:

Theo qui định tại khoản 2, khoản 3 điều 2 thông tư 138/2012/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2012 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh đối với công ty cổ phần được chuyển đổi từ vốn nhà nước, giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ trong thời hạn không quá 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần lần đầu. Công ty đã tiến hành phân bổ lợi thế kinh doanh theo đúng qui định vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ với số tiền là 5.792.014.644 VND.

(**) Cụm thủy điện Lê Bâu 4:

Theo Nghị quyết số 81/TSCĐ-HĐQT ngày 09/08/2010 của Hội đồng quản trị tập đoàn Sông Đà thông qua chủ trương đầu tư Dự án thủy điện Lê Bâu 4 với tổng dự toán là: 92,718 tỷ đồng và Nghị quyết số 01/NQ-ĐCHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 28/04/2011 về việc thông qua kế hoạch đầu tư Thủy điện Lê Bâu 4.

Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng, vận hành công trình, bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Thời gian thực hiện dự án: Tiến độ xây dựng 02 năm không kể 6 tháng chuẩn bị.

Tuy nhiên sang năm 2013 vì khả năng tiếp cận vốn tín dụng khó khăn, căn cứ khả năng tài chính của Công ty (tập trung cho dự án Nậm Khẩu Hu) nên Hội đồng quản trị ra quyết định số 04/QĐ-HĐQT ngày 28/04/2013 về việc phê duyệt dừng đầu tư, thanh quyết toán giá trị các hợp đồng tư vấn của Thủy điện Lê Bâu 4 với tổng số tiền quyết toán là: 1.092.820.181 đồng.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	275.637.802	1.110.599.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	479.240.017	191.336.208
Thuế thu nhập cá nhân	211.136.775	227.033.432
Thuế tài nguyên	204.441.714	314.945.804
	1.170.456.308	**1.843.915.107**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	68.507.581	49.547.941
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.599.810.080	2.201.783.180
- *Thù lao HĐQT và BKS*	-	*78.300.000*
- *Quỹ vì tình đồng nghiệp Sông Đà*	*20.828.558*	*23.200.580*
- *Tiền Đảng phí*	*30.673.000*	*30.673.000*
- *Phí dịch vụ môi trường rừng*	*2.547.907.200*	*2.069.609.600*
- *Phải trả, phải nộp khác*	*401.322*	-
	2.668.317.661	**2.251.331.121**

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 1 đính kèm).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Sông Đà	25.500.000.000	51%	25.500.000.000	51%
Vốn góp của đối tượng khác	24.500.000.000	49%	24.500.000.000	49%
Cộng	**50.000.000.000**	**100%**	**50.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	-	-

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*5.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*5.000.000*	*5.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*		

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	20.760.099.607	19.947.980.353
Doanh thu cho thuê đường dây truyền tải điện	153.775.426	93.116.364
	20.913.875.033	**20.041.096.717**

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn điện thương phẩm	15.013.352.890	11.092.999.919
	15.013.352.890	**11.092.999.919**

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.008.014.927	601.178.059
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	56.483.989	-
	1.064.498.916	**601.178.059**

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.282.261	40.852.190
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.766.800	-
	35.049.061	**40.852.190**

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142.663.681	180.572.597
Chi phí nhân công	1.144.807.221	852.368.235
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.177.188	208.585.266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	159.763.017	337.349.286
Chi phí khác bằng tiền	913.279.720	1.245.299.511
	2.502.690.827	**2.824.174.895**

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.427.281.171	6.684.247.772
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	132.000.000	30.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng	*132.000.000*	*30.000.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	4.559.281.171	6.714.247.772
- Lợi nhuận được ưu đãi thuế Thu nhập doanh nghiệp	*3.512.064.516*	-
- Lợi nhuận không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	*1.047.216.655*	-
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	10%	10%
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	613.010.615	671.424.777
Thuế TNDN được giảm	(175.603.226)	(335.712.389)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	250.496.419	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**687.903.809**	**335.712.389**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	191.336.208	143.837.677
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(400.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**479.240.017**	**479.550.066**

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.739.377.362	6.348.535.383
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.739.377.362	6.348.535.383
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**748**	**1.270**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.021.248.471	1.645.939.659
Chi phí nhân công	1.623.835.376	1.968.705.883
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.568.953.445	4.805.302.034
Chi phí dịch vụ mua ngoài	743.790.444	291.882.872
Chi phí khác bằng tiền	7.055.525.154	2.381.169.471
	15.013.352.890	**11.092.999.919**

22. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.484.205.056	-	18.593.848.739	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.127.270.569	(409.539.000)	5.936.821.805	(409.539.000)
Đầu tư ngắn hạn	5.616.389.664	-	4.349.983.681	-
Cộng	**35.227.865.289**	**(409.539.000)**	**28.880.654.225**	**(409.539.000)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	1.354.306.300
Phải trả người bán, phải trả khác	2.668.317.661	2.275.739.121
Cộng	**2.668.317.661**	**3.630.045.421**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013		
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.484.205.056	24.484.205.056
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.717.731.569	4.717.731.569
Đầu tư ngắn hạn	5.616.389.664	5.616.389.664
Cộng	**34.818.326.289**	**34.818.326.289**
Tại ngày 01/01/2013		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.593.848.739	18.593.848.739
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.527.282.805	5.527.282.805
Đầu tư ngắn hạn	4.349.983.681	4.349.983.681
Cộng	**28.471.115.225**	**28.471.115.225**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2013		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.668.317.661	2.668.317.661
Cộng	**2.668.317.661**	**2.668.317.661**
Tại ngày 01/01/2013		
Phải trả người bán, phải trả khác	2.275.739.121	2.275.739.121
Vay và nợ	1.354.306.300	1.354.306.300
Cộng	**4.984.351.721**	**4.984.351.721**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

23. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2013/NQ-ĐHĐCĐ-02 ngày 25/06/2013 năm 2013 đã thông qua phương án sát nhập Công ty Cổ phần Thủy điện Nà Lơi (NLC) vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (SJD) bằng hình thức hoán đổi cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1. Tỷ lệ cổ đông tán thành là 76,53%, trong đó có 51% phiếu biểu quyết của Tổng công ty sông Đà.
Đến thời điểm hiện tại hai Công ty chưa tiến hành sáp nhập.

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh điện thương phẩm	Hoạt động KD khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	20.760.099.607	153.775.426	20.913.875.033
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.013.352.890	-	15.013.352.890
Lợi nhuận gộp	**5.746.746.717**	**153.775.426**	**5.900.522.143**
Tài sản bộ phận	113.507.516.617	840.779.527	114.348.296.144
Tổng tài sản	**113.507.516.617**	**840.779.527**	**114.348.296.144**

Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ doanh thu trong kỳ của đơn vị phát sinh tại địa bàn Miền Bắc.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
		VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính			
Tổng công ty Sông Đà	Tổng công ty	266.405.983	298.612.097

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu			
Phải thu Tổng Công ty Sông Đà tiền gửi có kỳ hạn	Tổng công ty	4.616.389.664	4.349.983.681

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, HĐQT và Ban Kiểm soát	449.654.894	461.267.434

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán (AASC) nay là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.
Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
Bảng Cân đối kế toán			
Các khoản tương đương tiền	112	11.000.000.000	15.349.983.681
Đầu tư ngắn hạn	121	4.349.983.681	-

Nguyễn Trung Kiên	**Bùi Xuân Tuấn**	**Trần Thế Tuyền**
Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập

Điện Biên, ngày 15 tháng 07 năm 2013

PHỤ LỤC I - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	**50.000.000.000**	**-**	**23.285.021.039**	**5.000.000.000**	**26.592.138.668**	**104.877.159.707**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	6.348.535.383	6.348.535.383
Trích lập các quỹ	-	-	2.664.827.665	-	(3.278.765.665)	(613.938.000)
Số dư đầu kỳ này	**50.000.000.000**	**-**	**26.523.328.590**	**5.000.000.000**	**24.339.272.155**	**105.862.600.745**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	3.739.377.362	3.739.377.362
Tăng khác	-	56.483.989	-	-	-	56.483.989
Giảm khác	-	(56.483.989)	-	-	-	(56.483.989)
Số dư cuối kỳ này	**50.000.000.000**	**-**	**26.523.328.590**	**5.000.000.000**	**28.078.649.517**	**109.601.978.107**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-01 ngày 25 tháng 06 năm 2013, Đại hội đồng cổ đông không thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2012 với tỷ lệ không tán thành là 69,67%.